TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2024/DS-PT
Ngày 15-3-2024.
"V/v: Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Trung;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh Khương;

Ông Nguyễn Quốc Định.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Bích, Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 344/2023/TLPT-DS, ngày 20 tháng 12 năm 2023, về việc: "*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2023/DS-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2024/QĐ-PT, ngày 22/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 69/2024/QĐ-PT, ngày 20/02/2024, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị V, sinh năm 1948; Địa chỉ: ấp M, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nguyên đơn V: Bà Sơn Thị P, là Luật sư cộng tác viên của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh S (có mặt).

2- *Các bị đơn*:

2-1 Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số A, ấp M, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2-2 Bà Đỗ Thị X; Địa chỉ: ấp M, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có

đơn yêu cầu vắng mặt).

3- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Phạm Thị Tuyết L, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số A, ấp M, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3- *Người làm chứng*:

3-1 Bà Nguyễn Thị Hồng N; địa chỉ: ấp M, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3-2 Bà Bùi Thị Kim E; địa chỉ: ấp M, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hoàng T là bị đơn và bà Phạm Thị Tuyết L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và theo kết quả xét xử sơ thẩm, thì vụ án có nội dung như sau:

** Theo đơn khởi kiện ngày 11-3-2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 25-11-2022 và trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị V trình bày:*

Vào năm 1993, bà V có nhận chuyển nhượng từ bà Huỳnh Thị K phần đất có diện tích 02 (hai) công tầm cấy, tọa lạc tại ấp M, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Sau đó, bà V làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 69, diện tích 2.727,9m^2. Đến năm 2020, ông Nguyễn Hoàng T và mẹ vợ là bà Đỗ Thị X cất nhà lấn chiếm sang phần đất của bà V có chiều ngang 03m, chiều dài 12m, bà V có gặp ông T để nói chuyện, nhưng ông T cho rằng phần đất này ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc ông T có được cấp giấy không thì bà V không biết, vì năm 1993 khi bà K bán đất cho bà V thì bà K có đo dư ra phần đất xéo ra lộ đi, phần đất này bà K đã đồng ý cho bà V, thời điểm này có bà Nguyễn Thị N và bà Bùi Thị E biết rõ.

Vì vậy, bà Lê Thị V khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Hoàng T và bà Đỗ Thị X trả lại phần đất theo đo đạc thực tế có tổng diện tích là 53,4m^2, thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ 69, tọa lạc tại ấp M, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

** Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Hoàng T trình bày*:

Vào ngày 24-8-1991, ông T có nhận chuyển nhượng phần đất của bà Hồ Thị T1, cư ngụ cùng địa phương. Ông T có nhờ ông Nguyễn Tuấn B, cư ngụ cùng địa phương đến làm nhân chứng và đo chiều dài dọc theo kênh là 34m, chiều lên 20m. Phía trên ruộng giáp đất bà Huỳnh Thị K, lúc đó là đất bỏ hoang con của bà K là Huỳnh Văn X1 (N) đào lấy đất đi về chợ đắp nền nhà nằm trong phần đất của bà Hồ Thị T1. Năm 2002, ông T làm thủ tục đăng ký quyền sử

dụng và được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đất gốc), khi đo đạc ông T có để lại phần đất chiều lên 3m, chiều ngang 7m cho bà Huỳnh Thị K. Sau này, bà Lê Thị V mua lại đất của bà Huỳnh Thị K 02 (Hai) công tầm lớn là 2.600m^2, ông T hỏi bà K chia lại phần đất con bà K đào trước đó lại cho ông T, bà K nói để sau này đào đắp nền nhà, cho nên hiện trạng giáp với bà K thiếu một góc lên 3m, dài 7m, khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được sự đồng ý các bên giáp ranh ký. Phần đất này, ông T có chuyển nhượng cho ông Đàm Gia M 6m ngang, có tách ra để cho bà ngoại vợ là Nguyễn Thị C (mẹ liệt sĩ) cất nhà, phần còn phần lại 4m, trước đây ông T cho bà Đỗ Thị X cất nhà ở, khi nào không ở trả lại. Năm 2006, Nhà nước cất nhà tình nghĩa cho bà ngoại vợ ông T, nên bà X trả lại đất cho ông T để qua ở thờ cúng liệt sĩ. Từ đó ông T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị V.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Tuyết L trình bày*:

Vào năm 1991, khi nhận chuyển nhượng đất của bà Hồ Thị T1 thì bà Huỳnh Thị K có thỏa thuận với bà L phần đất của bà K ở hướng T của bà L có chiều ngang 3m, chiều dài 7m, nên khi đăng ký quyền sử dụng đất không có đo đạc phần này. Sau này, bà V lợi dụng việc mua đất của bà K mà thỏa thuận bán cho bà Đỗ Thị T2 là dì của bà L phần đất ngang 3m, chiều dài 7m để lấy 2 (Hai) chỉ vàng 24k, nhưng không có giấy tờ hợp pháp. Thực tế bà V nhận chuyển nhượng đất của bà K 02 (Hai) công tầm lớn diện tích là 2.600m^2, nhưng làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2.727,9m^2, thuộc thửa đất 34; còn đất của bà L đã được cấp quyền sử dụng tại thửa đất 31 không có liên quan. Do vậy, bà L thống nhất trình bày của ông Nguyễn Hoàng T là không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị V.

** Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà V trình bày*: Nguồn gốc đất tranh chấp là do bà V nhận chuyển nhượng từ bà Huỳnh Thị K, sau đó sử dụng ổn định và đăng ký quyền sử dụng đất đúng theo quy định pháp luật, nhưng kể từ sau khi cho bà X mượn đất cất nhà ở tạm, thì bà V phát hiện ông T và bà L chiếm sử dụng phần đất tranh chấp hiện nay, bà có yêu cầu ông T và bà L trả lại phần đất tranh chấp nhưng ông T và bà L không đồng ý. Vì vậy, bà V yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và bà L phải trả lại cho bà V, phần đất tranh chấp có diện tích thực tế là 53,4m^2, thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ 69, tọa lạc tại ấp M, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, đồng thời di dời trụ đá mà ông T và bà L đã tự ý cặm trên phần đất của bà V. Đối với bà Đỗ Thị X do không còn chiếm đất sử dụng nên bà V đồng ý rút yêu cầu khởi kiện đối với bà X.

** Bị đơn bà Đỗ Thị X trình bày*: Trước đây bà được ông T cho mượn phần đất cất nhà ở, nhưng từ khi nhà nước cất nhà tình nghĩa thì bà X đã trả lại đất cho ông T. Bà X không có chiếm đất của bà V nên không đồng ý trả lại đất.

** Ông Nguyễn Hoàng T và người liên quan bà L thống nhất trình bày*: Phần đất tranh chấp là phần đất do ông T và bà L nhận chuyển nhượng của bà Hồ Thị T1, sau đó sử dụng ổn định và đã đăng ký quyền sử dụng đất đúng theo quy định pháp luật, ông T và bà L không có lấn chiếm đất của bà V nên không

đồng ý trả lại đất.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 61/2023/DS-ST, ngày 29/9/2023 đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 157, Điều 165; Điều 192; Điều 217; Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 166 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ các Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***1.** Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị V đối với bà Đỗ Thị X.*

***2.** Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị V đối với phần đất B1 có diện tích 8,2m^2 thuộc một phần Đường F10 và Bờ Kênh Đê M, tọa lạc tại ấp M, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cạnh:*

- Hướng Đông giáp Kênh Đ, số đo 0m;

- Hướng Tây giáp Phần đất B2 thuộc Thửa đất 31 của ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị Tuyết L, số đo 4,55m;

- Hướng Nam giáp Đường Đ và Bờ Kênh Đê M, số đo 5,83m;

- Hướng Bắc giáp phần đất do ông T và bà L đang quản lý sử dụng, số đo 4,14m.

***3.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị V.*

- Buộc ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị Tuyết L trả cho bà Lê Thị V phần đất B3 có diện tích 13,3m^2 thuộc một phần Thửa đất 34, tờ bản đồ số 69, tọa lạc tại ấp M, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cạnh:

+ Hướng Đông giáp Phần đất B2 thuộc Thửa đất 31 của ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị Tuyết L, số đo 3,50m;

+ Hướng Tây giáp Thửa đất 34 của bà Lê Thị V, số đo 3,30m;

+ Hướng Nam giáp Thửa đất 31 của ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị Tuyết L, số đo 4,23m;

+ Hướng Bắc giáp phần đất do ông T và bà L đang quản lý sử dụng, số đo 3,45m.

- Buộc ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị Tuyết L phải di dời 01 (một) Trụ đá ra khỏi phần đất B3 có diện tích 13,3m^2, thuộc một phần Thửa đất 34, tờ bản đồ số 69, tọa lạc tại ấp M, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

***4.** Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị V đối với*

phần đất B2 có diện tích 31,9m^2 thuộc một phần Thửa đất 31, tờ bản đồ số 69, tọa lạc tại ấp M, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, có từ cạnh

+ Hướng Đông giáp Phần đất B1, số đo 4,55m;

+ Hướng Tây giáp Phần đất B3 thuộc một phần Thửa đất 34 của bà Lê Thị V, số đo 3,50m;

+ Hướng Nam giáp Thửa đất 31 của ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị Tuyết L, số đo 7,77m;

+ Hướng Bắc giáp phần đất do ông T và bà L đang quản lý sử dụng, số đo 7,97m.

Các phần đất đều có sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 11/10/2023 bị đơn Nguyễn Hoàng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị Tuyết L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn V.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà V không rút lại đơn khởi kiện, ông T và bà L không rút lại đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Ý kiến của Kiểm sát viên, phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

+ *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với các người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do là chưa thực hiện nghiêm theo triệu tập của Tòa án.

+ *Về nội dung kháng cáo*: Ông T và bà L không chứng minh được kháng cáo của mình là có căn cứ pháp luật, trong khi bà V không đồng ý theo nội dung kháng cáo của ông T và bà L. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T và bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

- Nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của ông T và bà L là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ, được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và tiến hành giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Bị đơn Đỗ Thị X có đơn xin vắng mặt, người làm chứng Nguyễn Thị Hồng N và Bùi Thị Kim E đã được Tòa án triệu tập hợp đến làn thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do và không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngoại khách quan. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quyết định xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên.

[2] *Về nội dung kháng cáo*:

Nguyên đơn Nguyễn Hoàng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị Tuyết L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn V.

[3] *Xét kháng cáo của ông T và bà L, thì thấy rằng*:

- Nguyên đơn V cho rằng: Thửa đất số 34 của nguyên đơn V, có phần đất đang tranh chấp giáp thửa đất số 26 của ông Huỳnh Văn T3 được cấp giấy ra tới con lộ và bờ kênh M. Tuy nhiên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông H và bà V, ngày 23/7/2014 tại thửa đất số 34, thể hiện cạnh giáp thửa đất số 26 của ông T3, không tới con lộ và bờ kênh M, mà giáp thửa đất số 31 của ông T và bà L, không giáp con lộ và bờ kênh M như nguyên đơn Vân trình bày.

- Bị đơn T và người liên quan L cho rằng: Diện tích đất tranh chấp 13,3m^2 theo án sơ thẩm, thuộc thửa đất số 31 của ông T và bà L đã được Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 23/7/2014. Vì vậy, ông T và bà L không đồng ý trả đất theo bản án sơ thẩm.

Thủ tục, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 34 của ông H và bà V cũng như thửa đất số số 31 của ông T và bà L, thể hiện như sau:

- Sơ đồ kỹ thuật thửa đất số 34 của ông H và bà V thể hiện: Cạnh giáp ranh thửa đất 31 của ông T và bà L từ *"điểm số 3"* đến *"điểm số 4"* có số đo 8,05m.

- Sơ đồ kỹ thuật thửa đất số 31 của ông T và bà L thể hiện: Cạnh giáp ranh thửa đất 34 của ông H bà V từ *"điểm số 2"* đến *"điểm số 3"* cũng có cùng số đo 8,05m.

Số đo được thể hiện trong sơ đồ kỹ thuật thửa đất số 34 và 31 đều thể hiện, cạnh giáp nhau của thửa đất số 34 và 31 có cùng số đo là 8,05m.

Khi lập hồ sơ thửa đất số 34 của ông H bà V và hồ sơ thửa đất số 31 của ông T bà L, thì các bên không tranh chấp và cùng ký tên xác nhận giáp ranh cho nhau và cùng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, cùng ngày 23/7/2014. Sau khi được cấp giấy, các đương sự đều đồng ý với việc cấp giấy của mình và không khiếu nại về thủ tục cấp giấy. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định: Hồ sơ kỹ thuật thửa đất số 34 và 31 được lập đúng trình tự, thủ tục và đúng ý chí của các bên nên được Tòa án lấy làm căn cứ giải quyết vụ án.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15-9-2023 do Hội đồng xét xử sơ thẩm và Kiểm sát viên cùng tham dự, được các đương sự cùng chứng kiến và thừa nhận, thể hiện như sau: Đoạn giáp ranh từ Trụ đá mà ông T cặm làm ranh đất đến hết đất của ông T giáp với phần đất của bà V đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn Q được tách ra từ thửa đất 34, có số đo là 3,82m. Như vậy, đối chiếu với số đo của Hồ sơ kỹ thuật của thửa đất số 34, thì chiều dài của cạnh giáp ranh giữa thửa đất số 34 với thửa đất số 31 là còn thiếu, cụ thể là: 8,05m - 3,82m = 4,23m.

Ông T và bà L cho rằng phần đất đang tranh chấp là của ông T và bà L, nhưng thực tế ông T và bà L đã cắm ranh đất nhiều hơn so với thủ tục cấp giấy của ông T và bà L là 4,23m như đã được phân tích nêu ở phần trên. Do ông T và bà L đã cắm ranh vào phần đất tại thửa đất số 34 của nguyên đơn V. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử và chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà V, buộc ông T và bà L phải trả cho bà V 13,3m^2 tại thửa đất số 34 của bà V, là có căn cứ pháp luật.

Do ông T và bà L không chứng minh được, diện tích đất đang tranh chấp 13,3m^2, theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện M, thuộc thửa đất số 31 của ông T và bà L. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông T và bà L.

Đề nghị của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về việc không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của ông T và bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với các phân tích đã được viện dẫn nêu trên, nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[4] *Về án phí dân sự phúc thẩm*:

Do kháng cáo của ông T và bà L không được chấp nhận. Vì vậy, ông T và bà L phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại khoản 01 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 01 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị Tuyết L.

I- *Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 61/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:*

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 157, Điều 165; Điều 192; Điều 217; Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 166 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ các Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị V đối với bà Đỗ Thị X.*

2. *Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị V đối với phần đất B1 có diện tích 8,2m^2 thuộc một phần Đường F10 và Bờ Kênh Đê M, tọa lạc tại ấp M, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cạnh:*

- Hướng Đông giáp Kênh Đ, số đo 0m;

- Hướng Tây giáp Phần đất B2 thuộc Thửa đất 31 của ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị Tuyết L, số đo 4,55m;

- Hướng Nam giáp Đường Đ và Bờ Kênh Đê M, số đo 5,83m;

- Hướng Bắc giáp phần đất do ông T và bà L đang quản lý sử dụng, số đo 4,14m.

3. *Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị V.*

- Buộc ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị Tuyết L trả cho bà Lê Thị V phần đất B3 có diện tích 13,3m^2 thuộc một phần Thửa đất 34, tờ bản đồ số 69, tọa lạc tại ấp M, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cạnh:

+ Hướng Đông giáp Phần đất B2 thuộc Thửa đất 31 của ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị Tuyết L, số đo 3,50m;

+ Hướng Tây giáp Thửa đất 34 của bà Lê Thị V, số đo 3,30m;

+ Hướng Nam giáp Thửa đất 31 của ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị Tuyết L, số đo 4,23m;

+ Hướng Bắc giáp phần đất do ông T và bà L đang quản lý sử dụng, số đo 3,45m.

- Buộc ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị Tuyết L phải di dời 01 (một) Trụ đá ra khỏi phần đất B3 có diện tích 13,3m^2, thuộc một phần Thửa đất 34, tờ bản đồ số 69, tọa lạc tại ấp M, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

***4.** Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị V đối với phần đất B2 có diện tích 31,9m^2 thuộc một phần Thửa đất 31, tờ bản đồ số 69, tọa lạc tại ấp M, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cạnh:*

+ Hướng Đông giáp Phần đất B1, số đo 4,55m;

+ Hướng Tây giáp Phần đất B3 thuộc một phần Thửa đất 34 của bà Lê Thị V, số đo 3,50m;

+ Hướng Nam giáp Thửa đất 31 của ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị Tuyết L, số đo 7,77m;

+ Hướng Bắc giáp phần đất do ông T và bà L đang quản lý sử dụng, số đo 7,97m.

Các phần đất đều có sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án.

***5.** Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị Tuyết L phải thanh toán cho bà Lê Thị V 50% chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền là 3.400.000 đồng (Ba triệu, bốn trăm nghìn đồng).*

***6.** Về án phí sơ thẩm:*

- Bà Lê Thị V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị T4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

II- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hoàng T và bà Phạm Thị Tuyết L, mỗi người phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông T và bà L đã nộp, theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010786 (của ông T) và 0010787 (của bà L) cùng ngày 13/10/2023, của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Ông T và bà L đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung)./.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Nam Trung